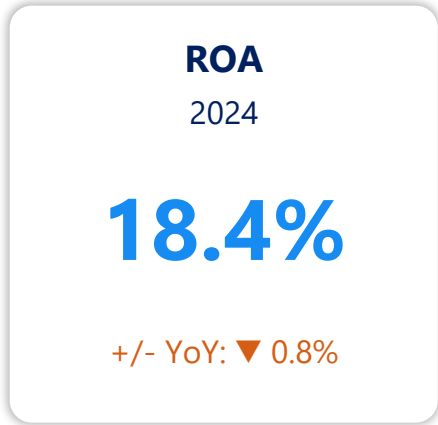
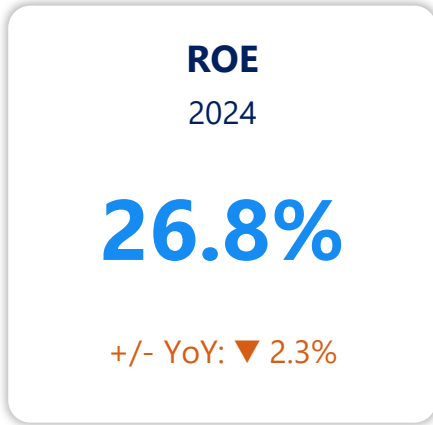
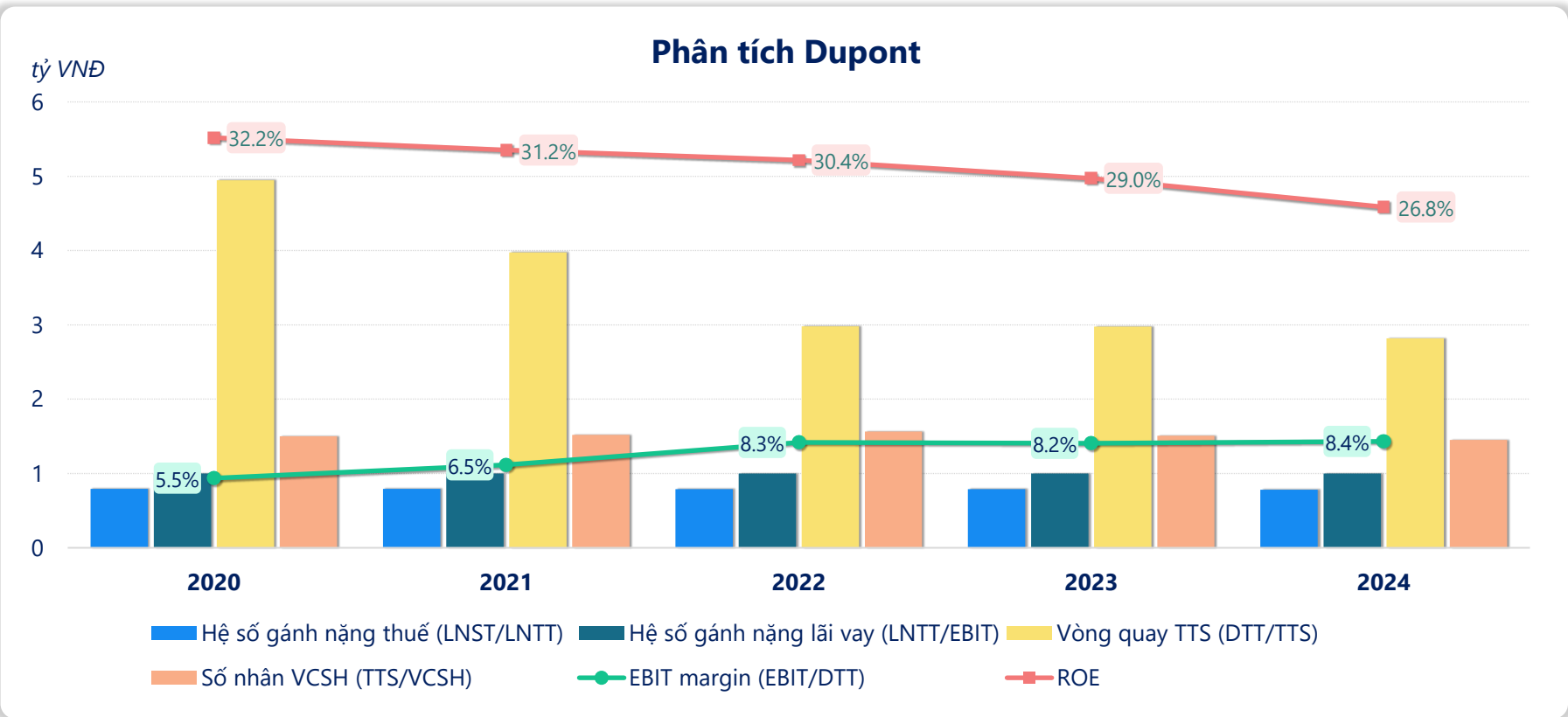
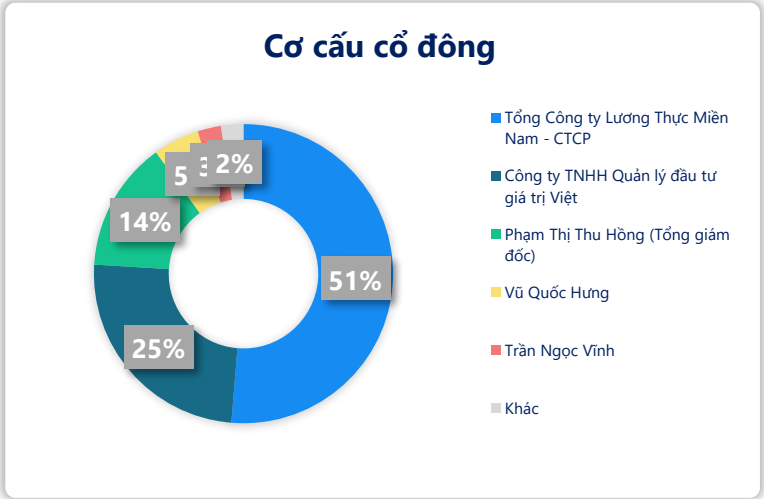


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

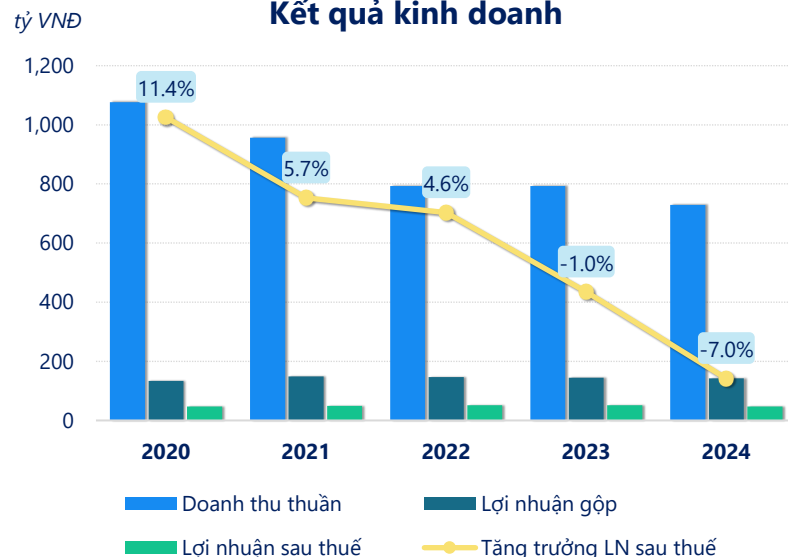
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		67,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		44,449 - 64,904
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		818
Số lượng CPLH (CP)		12,046,590
KLGD BQ 20 phiên (CP)		72,637
Sở hữu nước ngoài		3.4%
Beta		0.25
EPS		3,951
P/E		17.2

	YTD	1T	3T	6T
SAF		16.4%	40.7%	42.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Lương thực Thực phẩm Safoco (HNX: SAF)

Kết quả kinh doanh

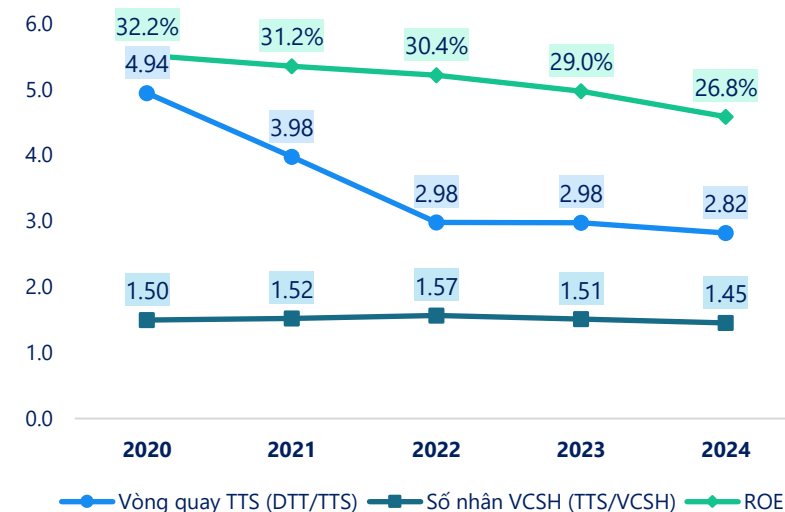


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **8.35%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

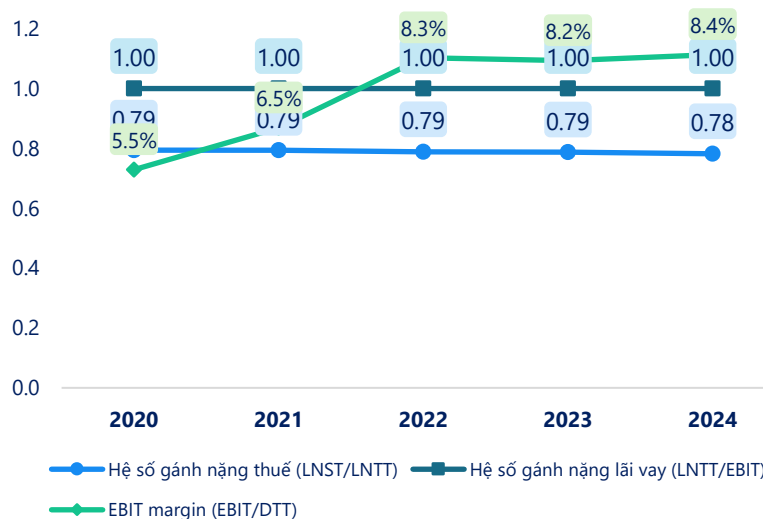
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SAF** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **728.8** tỷ đồng **giảm 8.07%**, lợi nhuận sau thuế đạt **47.60** tỷ đồng **giảm 7.05%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **26.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

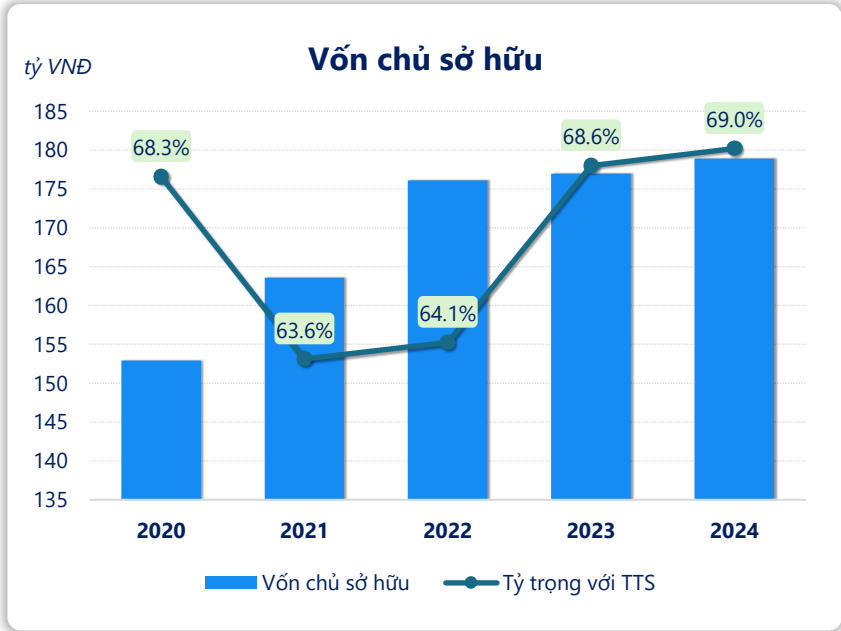
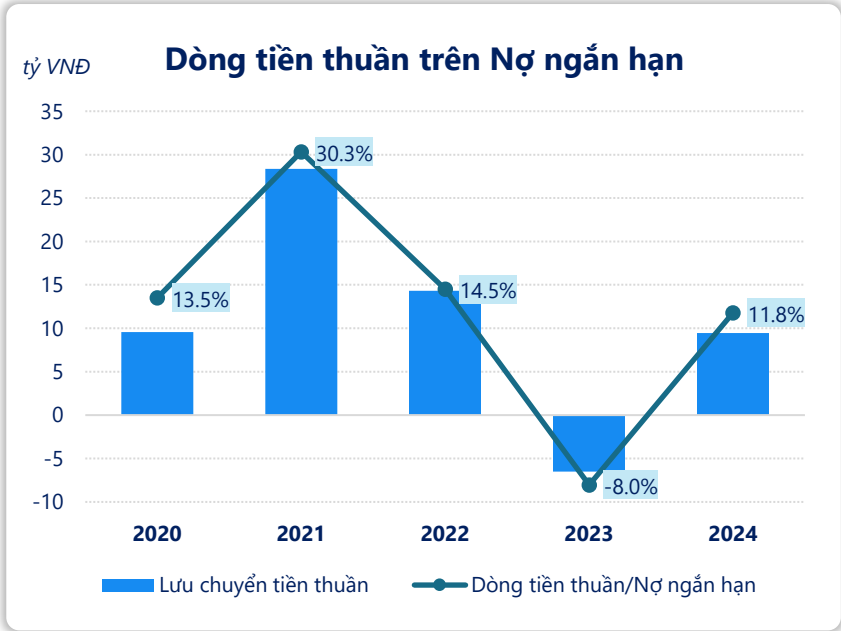
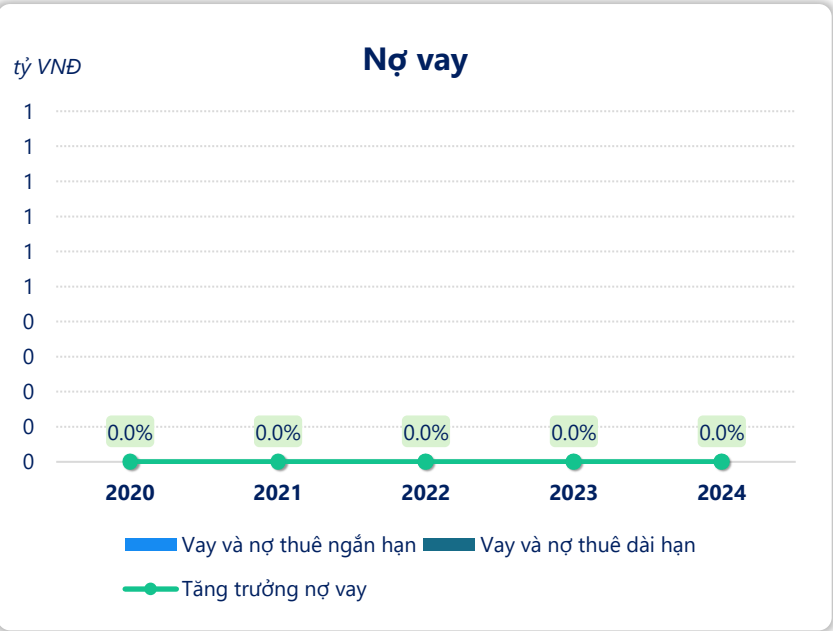
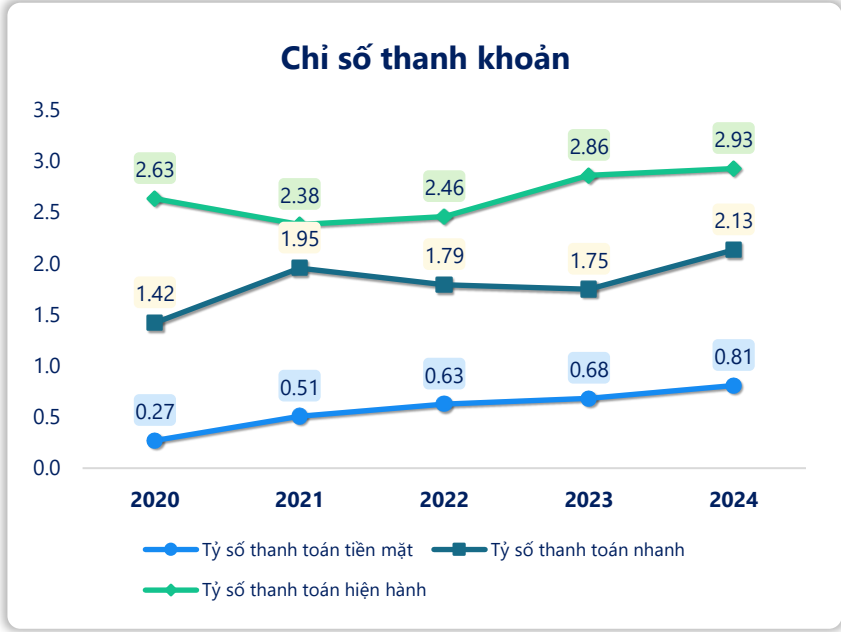
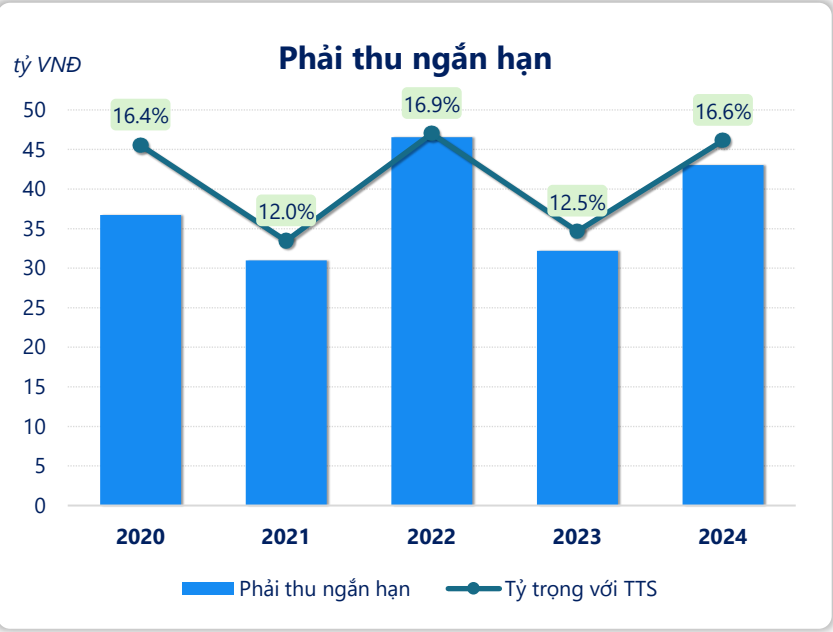
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **2.82**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.45** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	259	258	0.4%
Tài sản ngắn hạn	235	232	1.4%
Tiền và tương đương tiền	64.8	55.3	17.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.0	46.5	18.3%
Phải thu ngắn hạn	43.0	32.2	33.7%
Hàng tồn kho	63.7	90.1	-29.3%
Tài sản ngắn hạn khác	8.26	7.55	9.4%
Tài sản dài hạn	24.3	26.3	-7.6%
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	24.1	26.2	-8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.16	0.01	1100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	80.2	81.0	-1.0%
Nợ ngắn hạn	80.2	81.0	-1.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	11.3	3.84	194%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	179	177	1.1%
Vốn chủ sở hữu	179	177	1.1%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,077	956	793	793	729
Giá vốn hàng bán	943	808	646	649	586
Lợi nhuận gộp	134	148	147	144	143
Doanh thu HĐTC	3.52	4.63	8.05	8.71	6.75
Chi phí TC	0.26	0.41	1.46	0.48	0.79
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	59.4	71.1	66.1	67.3	46.0
Chi phí QLDN	19.6	20.6	23.0	21.7	43.4
LN thuần từ HĐKD	57.8	61.0	64.2	63.3	59.4
Lợi nhuận khác	1.09	1.23	1.36	1.68	1.42
LN trước thuế	58.9	62.3	65.5	65.0	60.9
Lợi nhuận sau thuế	46.8	49.4	51.7	51.2	47.6
LNST của CĐ cty mẹ	46.8	49.4	51.7	51.2	47.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.1	120	2.53	11.2	52.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.8	-61.3	42.0	23.3	-6.46
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.8	-30.2	-30.2	-41.0	-36.1
Tiền đầu kỳ	9.58	19.2	47.5	61.8	55.3
Lưu chuyển tiền thuần	9.58	28.4	14.3	-6.52	9.44
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	19.2	47.5	61.8	55.3	64.8